Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Tổng cục Lâm nghiệp

Sổ tay

Hướng dẫn thu thập, cập nhật quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng

(Kèm theo Quyết định số 473/QĐ-TCLN-KHTC ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp)

Hà Nội, 2015

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

Số 473/QĐ-TCLN-KHTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành "sổ tay hướng dẫn thu thập, cập nhật, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng "

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 59/2014/QĐ-TTg, ngày 22/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3746/QĐ-BNN-TCLN, ngày 15/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Sổ tay hướng dẫn thu thập, cập nhật, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng ".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, Thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Hà Công Tuấn (báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

đã ký

Nguyễn Bá Ngãi

Lời cảm ơn

Photo: Ivo Litzenberg

Trong khuôn khổ hoạt động của dự án "Xây dựng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam" do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam là chủ dự án, Tài liệu tập huấn về thu thập, phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được xây dựng và tập huấn cho cán bộ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các tỉnh. Dựa trên tài liệu tập huấn, cuốn Sổ tay này được biên soạn nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng thu thập, cập nhật, phân tích, tổng hợp và sử dụng dữ liệu thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng cho cán bộ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp.

Đây là sản phẩm của sự nỗ lực tập thể và quan hệ đối tác với sự đóng góp tích cực và có hiệu quả của đơn vị tư vấn là Viện Sinh thái rừng và Môi trường; cán bộ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các tỉnh; dự án Phát triển hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp (FORMIS) và Quỹ ủy thác Lâm nghiệp (TFF). Nhờ đó, cuốn Sổ tay đã được hoàn thành phục vụ thiết thực cho việc truy cập thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi toàn quốc. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ và hợp tác quý báu trong việc hoàn thành cuốn Sổ tay này.

Photo: Ivo Litzenberg

Mục lục

Lời cảm ơn 3
Danh mục từ viết tắt 6
Lời giới thiệu 8

Mô đun 1: Thuật ngữ chi trả dịch vụ môi trường rừng 10

Mô đun 2: Hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng 16
2.1. Các đối tượng của hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR 17
2.2. Đặc điểm của hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR 17
2.3. Cấu trúc và chức năng của hệ thống 18
2.4. Cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR 22
2.4.1 Dữ liệu về rừng và chủ rừng 22
2.4.2 Dữ liệu về cơ sở sử dụng DVMTR 25
2.4.3 Dữ liệu về tình hình chi trả DVMTR 28
2.4.4 Dữ liệu về hiệu quả DVMTR 34
2.4.5 Dữ liệu về chính sách DVMTR 35

Mô đun 3: Thu nhập và cập nhật dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng 38
3.1. Thu thập dữ liệu về chi trả DVMTR 39
3.1.1 Thu thập số liệu lập danh sách rừng và chủ rừng 39
3.1.2 Thu thập số liệu lập danh sách các cơ sở sử dụng DVMTR 40
3.1.3. Thu thập số liệu về tình hình chi trả DVMTR 40
3.1.4. Thu thập số liệu về hiệu quả chi trả DVMTR 41
3.1.5. Thu thập số liệu về chính sách chi trả DVMTR 42
3.2. Cập nhật dữ liệu về chi trả DVMTR 42
3.2.1. Chuẩn bị dữ liệu 42
3.2.2. Cập nhật dữ liệu 42

Mô đun 4: Xử lí dữ liệu trong chi trả dịch vụ môi trường rừng 48
4.1. Tính hệ số K cho một lô rừng 49
4.2. Tính diện tích rừng quy đổi 49
4.3. Xác định tiền chi trả cho DVMTR đối với cơ sở sử dụng DVMTR liên tỉnh 50
4.4. Xác định tiền chi trả bình quân cho một ha rừng 51
4.5. Xác định tiền chi trả cho một lô rừng, một chủ rừng, chủ nhận khoán, tiền kết dư DVMTR 52

Mô đun 5: Quản lý dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng 54
5.1. Nhiệm vụ của các bên liên quan trong quản lý dữ liệu chi trả DVMTR 55
5.2. Bảo mật cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR 56
5.2.1. Tài khoản đăng nhập 56
5.2.2. Mục đích sử dụng tài khoản đăng nhập 56
5.2.3. Yêu cầu của sử dụng tài khoản đăng nhập 57
5.2.4. Người quản lý và chịu trách nhiệm về bảo mật của tài khoản đăng nhập 57
5.2.5. Người được giao sử dụng tài khoản để cập nhật dữ liệu DVMTR 57
5.2.6. Hướng dẫn đăng nhập tài khoản vào hệ thống và thay đổi mật khẩu 57
5.3. Lưu trữ dữ liệu 59
5.4. Chia sẻ dữ liệu 59
5.5. Tích hợp dữ liệu 59

Mô đun 6: Cung cấp và sử dụng dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng 62
6.1. Cung cấp và sử dụng thông tin phục vụ thực hiện chi trả DVMTR 63
6.1.1. Lập hồ sơ các lô rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR 63
6.1.2. Lập danh sách các chủ rừng cung ứng DVMTR 64
6.1.3. Lập danh sách các cơ sở sử dụng DVMTR 65
6.1.4. Lập bảng thống kê tình hình trả tiền DVMTR của các cơ sở sử dụng DVMTR 66
6.1.5. Lập kế hoạch thu chi tiền DVMTR 66
6.1.6. Lập phương án chia tiền các cơ sở sử dụng DVMTR liên tỉnh 66
6.1.7. Lập phương án chi trả DVMTR đến các lô rừng 66
6.1.8. Lập bảng thống kê về hiệu quả DVMTR 66
6.1.9. Lập báo cáo tình hình chi trả DVMTR 66
6.2. Cung cấp và sử dụng thông tin phục vụ giám sát, đánh giá chi trả DVMTR 67
6.3. Cung cấp và sử dụng thông tin phục vụ nghiên cứu chi trả DVMTR 67

Phụ lục 68

Danh mục từ viết tắt

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
BVR	Bảo vệ rừng
CĐ	Cộng đồng
CN	Cá nhân
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CƯDVMTR	Cung ứng dịch vụ môi trường rừng
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
HGĐ	Hộ gia đình
KL	Kiểm lâm
SDDVMTR	Sử dụng dịch vụ môi trường rừng
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
TFF	Quỹ Ủy thác Lâm nghiệp
TW	Trung ương
UBND	Uỷ ban nhân dân

Danh mục bảng biểu

Bảng 1. Cấu trúc thông tin trong bảng dữ liệu về rừng và chủ rừng 12
Bảng 3a. Danh sách cơ sở sử dụng DVMTR nội tỉnh 14
Bảng 4a. Danh sách nộp tiền của cơ sở sử dụng DVMTR nội tỉnh 17
Bảng 5. Thông tin chủ yếu của dữ liệu tỷ lệ nghiệm thu 19
Bảng 6. Tiền miễn giảm cho các cơ sở sử dụng DVMTR 19
Bảng 7a. Dữ liệu về sử dụng kinh phí DVMTR cấp tỉnh 20
Bảng 8. Dữ liệu về tình hình chi trả DVMTR đối với chủ rừng nhóm I 21
Bảng 9a. Dữ liệu về tình hình chi trả DVMTR đối với chủ rừng nhóm II 21
Bảng 10. Dữ liệu về tình hình chi trả DVMTR đối với chủ nhận khoán 22
Bảng 11. Dữ liệu về hiệu quả DVMTR đối với xã 22
Bảng 12. Dữ liệu về hệ số K 23
Bảng 13. Dữ liệu về chính sách DVMTR 23

Danh mục hình vẽ

Hình 1. Các bước thu thập số liệu danh sách rừng và chủ rừng 26
Hình 2. Các bước chuẩn bị dữ liệu 29
Hình 3. Nhóm lệnh cho phép cập nhật danh sách các lô rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR 30
Hình 4. Lệnh cho phép cập nhật danh sách các lô rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR 30
Hình 5. Nhóm lệnh cho phép cập nhật danh sách các lô rừng đủ điều kiện cung ứng từ tệp Excel. 30
Hình 6. Nhóm lệnh cho phép chọn file và cập nhật danh sách các lô rừng 31
Hình 7. Cửa sổ thư mục chứa tệp tin về rừng và chủ rừng dạng Excel 31
Hình 8. Cửa sổ thư mục chứa lệnh cập nhật dữ liệu về rừng và chủ rừng qua tệp Excel 31
Hình 9. Cửa sổ lệnh cập nhật cơ sở sử dụng DVMTR 32
Hình 10. Cửa sổ lệnh cập nhật thông tin về danh sách cơ sở sử dụng DVMTR 32
Hình 11. Cửa sổ cho phép chọn lệnh thêm mới hoặc tìm rồi sửa thông tin 33
Hình 12. Cửa sổ lệnh cập nhật thêm cơ sở sử dụng DVMTR 33
Hình 13. Cửa sổ lệnh chỉnh sửa thông tin về cơ sở sử dụng DVMTR 33
Hình 14. Cửa sổ lệnh đăng nhập tên và mật khẩu của tài khoản 44
Hình 15. Cửa sổ lệnh đăng nhập tài khoản 45
Hình 16. Cửa sổ lệnh cập nhật thông tin cá nhân người sử dụng phần mềm DVMTR 45
Hình 17. Cửa sổ lệnh đổi mật khẩu 46
Hình 18. Cửa sổ lệnh lưu dữ liệu của người sử dụng phần mềm chi trả DVMTR 46
Hình 19. Cửa sổ lệnh truy cập dữ liệu kiểm kê rừng 47
Hình 20. Cửa sổ lệnh sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về chi trả DVMTR 49

Lời giới thiệu

Dự án "Xây dựng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam" do Quỹ ủy thác lâm nghiệp (TFF) tài trợ, được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) phê duyệt tại Quyết định số 77/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/1/2015. Dự án do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNFF) làm chủ đầu tư; thời gian thực hiện từ tháng 1/2015 đến tháng 6/2015. Mục tiêu dự án là nhằm tạo lập cơ sở dữ liệu (CSDL) thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); tích hợp vào hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS), đồng thời nâng cao năng lực thu thập, phân tích, xử lý thông tin nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam

CSDL thông tin về chi trả DVMTR là tập hợp dữ liệu có cấu trúc về chi trả DVMTR, liên hệ với nhau, được lưu trữ trong máy tính, được chia sẻ và sử dụng đáp ứng đồng thời yêu cầu của các nhà quản lý, các bên sử dụng và cung cấp DVMTR trong quá trình tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá chính sách về chi trả DVMTR.

Nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng thu thập, cập nhật, phân tích, tổng hợp và sử dụng dữ liệu thông tin về chi trả DVMTR cho cán bộ Quỹ BV&PTR các cấp, Tổng cục Lâm nghiệp đã cho biên soạn Sổ tay "Hướng dẫn thu thập, cập nhật, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng". Cơ sở của cuốn Sổ tay là tài liệu tập huấn "Thu thập, cập nhật, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng" kết hợp với những kinh nghiệm thực tế của các Quỹ BV&PTR các tỉnh thông qua các lớp tập huấn tài liệu này.

Photo: Việt Hùng

Sổ tay do Viện Sinh thái rừng và Môi trường biên soạn với sự hỗ trợ của Ban Quản lý dự án "Xây dựng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam" và sự hợp tác của cán bộ quản lý và kỹ thuật của Quỹ BV&PTR Trung ương (TW) và địa phương.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực và cố gắng trong quá trình biên soạn, song tài liệu không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp, bổ sung của bạn đọc để cuốn Sổ tay được hoàn thiện hơn.

Tổng cục Lâm nghiệp

Cuốn Sổ tay được gắn kết chặt chẽ với nhau gồm 6 Mô đun, tạo nên một tài liệu thống nhất:

Mô đun 1. Khái niệm và thuật ngữ liên quan đến cơ sở dữ liệu, thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng

Mô đun 2. Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng

Mô đun 3. Thu thập và cập nhật dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng

Mô đun 4. Xử lý dữ liệu trong chi trả dịch vụ môi trường rừng

Mô đun 5. Quản lý dữ liệu trong chi trả dịch vụ môi trường rừng

Mô đun 6. Cung cấp và sử dụng dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Mô đun 1

Thuật ngữ chi trả dịch vụ môi trường rừng

Cơ sở

Chi trả DVMTR là một chủ trương, chính sách mới của Chính phủ Việt Nam nhằm xã hội hóa nghề rừng; huy động nguồn lực của xã hội, đặc biệt của các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ DVMTR vào việc bảo vệ và phát triển rừng, gắn với xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào dân tộc, đồng bào nghèo ở vùng núi.

Chính sách này được thực hiện từ năm 2010, đến nay đã tạo lập nên một nguồn tài chính mới, ngoài ngân sách, mang tính ổn định, bền vững phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng, góp phần cải thiện sinh kế, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng, sống phục thuộc vào rừng. Nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước rất quan tâm đầu tư hỗ trợ để thực hiện chính sách chi trả DVMTR; nhưng lại sử dụng các thuật ngữ chưa thống nhất.

Mục đích

Danh mục các thuật ngữ trong Sổ tay này mong muốn cung cấp những giải thích, định nghĩa rõ ràng, phổ biến và hoàn thiện ngôn ngữ sử dụng tạo ra một nền tảng chung, hài hòa.

Danh mục thuật ngữ

Thuật ngữ	Định nghĩa
Rừng được chi trả DVMTR	Rừng được chi trả DVMTR là rừng đáp ứng 3 tiêu chí về rừng trong Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT, như sau: • Có thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5m trở lên (trừ rừng mới trồng và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển), tre nứa,…có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan; • Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khai thác, rừng trồng có chiều cao trung bình trên 1,5 m đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3,0 m đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1.000 cây/ha trở lên được coi là rừng; • Các hệ sinh thái nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có rải rác một số cây lâu năm là cây thân gỗ, tre nứa, cau dừa,… không được coi là rừng; • Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên; • Diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 m và có từ 3 hàng cây trở lên; • Rừng được chi trả DVMTR là rừng có cung ứng DVMTR cho một hoặc một số cơ sở sử dụng DVMTR. Nó có thể nằm trong ranh giới của một lưu vực cấp nước cho nhà máy thuỷ điện, cho nhà máy cấp nước sinh hoạt, trong khu vực cung cấp giá trị sinh thái cảnh quan cho cơ sở du lịch, cung cấp môi trường phát triển con giống, bãi đẻ...
Nguồn gốc rừng	Nguồn gốc rừng là nguồn gốc hình thành rừng. Theo nguồn gốc, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng: • Rừng tự nhiên: là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên là chính; • Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng.

Thuật ngữ	Định nghĩa
Trạng thái rừng	Trạng thái rừng trong chi trả DVMTR được phân theo 3 cấp: rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo. • Rừng giàu là rừng có trữ lượng gỗ cây đứng bằng hoặc hơn 200 m^3/ha • Rừng trung bình là rừng có trữ lượng gỗ từ trên 100 đến 200 m^3/ha • Rừng nghèo là rừng có trữ lượng gỗ cây đứng từ 100 m^3/ha trở xuống • Các rừng tre nứa, rừng cau dừa, rừng hỗn giao gỗ tre nứa có trữ lượng gỗ từ 100 m3/ha trở xuống đều được xếp vào trạng thái rừng nghèo trong chi trả DVMTR.
Mục đích sử dụng rừng (loại rừng)	Mục đích sử dụng rừng, hay loại rừng, được xác định theo quy hoạch 3 loại rừng, gồm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. • Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường; • Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ mẫu chuẩn hệ sinh thái cảnh quan của quốc gia cho mỗi khu vực địa lý, bảo vệ nguồn gen sinh vật rừng, rừng phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, rừng phục vụ giải trí và nghỉ dưỡng ... • Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường • Rừng trồng ngoài quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp nếu được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh quyết định là đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thì được xếp vào rừng sản xuất.
Lô rừng cung ứng DVMTR	Lô rừng có cung ứng DVMTR là đơn vị diện tích rừng nhỏ nhất cần khoanh vẽ riêng phục vụ chi trả DVMTR. Đó là một diện tích tối thiểu 0,5 ha, đồng nhất về nguồn gốc, trạng thái và mục đích sử dụng rừng, thuộc một chủ rừng, một nhóm chủ rừng hay nhóm nhận khoán bảo vệ rừng có cung ứng DVMTR.
Khoảnh	Khoảnh là đơn vị quản lý rừng có ranh giới cố định theo những đường ranh giới tự nhiên hoặc nhân tạo tương đối ổn định. Diện tích trung bình của khoảnh là 100 ha. Một khoảnh có nhiều lô rừng và đất chưa có rừng.

Thuật ngữ	Định nghĩa
Tiểu khu	Là đơn vị quản lý rừng gồm nhiều khoảnh. Tiểu khu thường bao gồm toàn bộ diện tích hoặc một phần diện tích của một lưu vực nhỏ có diện tích trung bình 1.000 ha.
Chủ rừng	Khái niệm về "Chủ rừng" bao gồm: • Các tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; • Các tổ chức tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao do UBND cấp tỉnh xác nhận theo đề nghị của Sở NN&PTNT • Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; • Cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; • Các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng bảo vệ rừng; • Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao do UBND cấp huyện xác nhận theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp, có xác nhận của UBND cấp xã.
Chủ rừng nhóm I	Chủ rừng nhóm I gồm hộ gia đình, nhóm hộ, cá nhân, cộng đồng dân cư (thôn, bản và các cộng đồng).
Chủ rừng nhóm II	Chủ rừng nhóm II gồm các chủ rừng là tổ chức Nhà nước và không phải tổ chức Nhà nước, tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao quản lý rừng.
Hộ nhận khoán bảo vệ rừng	Hộ nhận khoán bảo vệ rừng bao gồm: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức Nhà nước, do hai bên lập, ký và có xác nhận của UBND cấp xã.

Thuật ngữ	Định nghĩa
Nhóm hộ	Nhóm hộ là tập thể các hộ đang sinh sống trong cùng một thôn, có rừng gần nhau hoặc được khoán bảo vệ chung cùng một diện tích rừng, tự nguyện liên kết thành nhóm chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm trong việc bảo vệ rừng, được sự đồng ý của chính quyền địa phương hoặc chủ khoán bảo vệ rừng. Có hai loại nhóm hộ: • Nhóm hộ là chủ rừng. Đây là nhóm gồm các hộ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao rừng để quản lý, bảo vệ hoặc giao đất lâm nghiệp cho hộ sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Khu rừng của nhóm hộ được chi trả DVMTR là khu rừng được cấp có thẩm quyền quy định nằm trong lưu vực cung ứng DVMTR. • Nhóm hộ nhận khoán rừng để bảo vệ: Đây là nhóm gồm các hộ được chủ rừng ký hợp đồng khoán bảo vệ các khu rừng nằm trong lưu vực cung ứng DVMTR.
Giá trị sử dụng môi trường rừng	Giá trị sử dụng của môi trường rừng là các giá trị về môi trường mà con người sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất và đời sống, bao gồm: giá trị bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng chống thiên tai, đa dạng sinh học, hấp thụ và lưu giữ các bon, du lịch, nơi cư trú và sinh sản của các loài sinh vật, gỗ và lâm sản khác.
DVMTR	DVMTR là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân.
Chi trả DVMTR	Chi trả DVMTR là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR.
Cơ sở sử dụng DVMTR	Cơ sở sử dụng DVMTR là các tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh có sử dụng DVMTR từ những khu rừng cụ thể, bao gồm: • Các cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng suối; về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện; • Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch ;

Thuật ngữ	Định nghĩa
	• Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất ; • Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch ; • Các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản...
Dữ liệu về chi trả DVMTR	Dữ liệu chi trả DVMTR là các thông tin của loại dữ liệu như: rừng và chủ rừng; cơ sở sử dụng DVMTR; tình hình chi trả DVMTR; hiệu quả DVMTR và chính sách chi trả DVMTR được lưu trữ trên máy tính. Có thể truy nhập vào dữ liệu để trích xuất ra các thông tin. Dữ liệu được mô tả dưới nhiều dạng như: ký tự, ký số và bản đồ.
CSDL về chi trả DVMTR	CSDL thông tin về chi trả DVMTR là tập hợp dữ liệu có cấu trúc về chi trả DVMTR, liên hệ với nhau, được lưu trữ trong máy tính, được chia sẻ và sử dụng đáp ứng đồng thời yêu cầu của các nhà quản lý, các bên sử dụng và cung cấp DVMTR trong quá trình tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá chi trả DVMTR.
Phần mềm quản trị dữ liệu	Phần mềm quản trị dữ liệu thông tin về chi trả DVMTR là phần mềm cho phép cập nhật, phân tích, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin về chi trả DVMTR.
Hệ thống CSDL	Hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR là hệ thống bao gồm CSDL thông tin về chi trả DVMTR và phần mềm quản trị dữ liệu thông tin về chi trả DVMTR.
Cấu trúc hệ thống CSDL	Cấu trúc CSDL về chi trả DVMTR là thuật ngữ chỉ đặc điểm về nội dung thông tin và sắp xếp của chúng trong các bảng dữ liệu thông tin về chi trả DVMTR, cùng với đặc điểm liên kết của các bảng dữ liệu ấy với nhau trong CSDL.

Mô đun 2

Hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng

Giới thiệu

CSDL thông tin về chi trả DVMTR là tập hợp dữ liệu có cấu trúc về chi trả DVMTR, liên hệ với nhau, được lưu trữ trong máy tính, được chia sẻ và sử dụng đáp ứng đồng thời yêu cầu của các nhà quản lý, các bên sử dụng và cung cấp DVMTR trong quá trình tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá chi trả DVMTR. Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chi trả DVMTR thì đó là những dữ liệu về rừng và chủ rừng, sản lượng hoặc doanh thu, định mức chi trả và tiến độ chi trả của các đơn vị sử dụng DVMTR, tiến độ chi trả và sử dụng tiền chi trả DVMTR, hiệu quả chi trả DVMTR và các chính sách chi trả DVMTR.

CSDL về chi trả DVMTR được cập nhật, tổng hợp, phân tích và sử dụng trên cơ sở phần mềm quản trị CSDL. Nó được phát triển trên nền tảng ứng dụng WEB, có khả năng cho phép nhiều người đồng thời tham gia vào hoạt động cập nhật, tra cứu, và thao tác trên CSDL, đảm bảo tính an toàn, bảo mật của CSDL. Hệ quản trị CSDL chi trả DVMTR cho phép các bên liên quan cập nhật và khai thác dữ liệu qua mạng internet theo trách nhiệm và sự phân quyền nhất định của hệ thống. Tập hợp CSDL và hệ quản trị CSDL trên đây được gọi là hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR.

Mục đích

Hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR được xây dựng nhằm hỗ trợ cho việc thực thi có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR, cụ thể:

- Hỗ trợ tổ chức quản lý chi trả DVMTR như xác định tiền phải trả của các cơ sở sử dụng DVMTR, xây dựng kế hoạch chi trả DVMTR, xây dựng báo cáo về tình hình thu chi DVMTR, phát hiện những bất thường và tư vấn biện pháp giải quyết.

- Hỗ trợ giám sát và đánh giá chi trả DVMTR như kết xuất thông tin về tình hình trả tiền của từng cơ sở sử dụng DVMTR, thông tin về đặc điểm từng lô rừng và số tiền được chi trả của từng chủ rừng, thông tin về sử dụng kinh phí của các bên liên quan, thông tin về hiệu quả chi trả DVMTR của các địa phương, thông tin về chính sách và các văn bản pháp luật liên quan đến chi trả DVMTR.

- Hỗ trợ nghiên cứu chính sách chi trả DVMTR như cung cấp các văn bản pháp luật về chi trả DVMTR, các thông số về tình hình thực hiện và hiệu quả chi trả DVMTR ở các địa phương.

Những nội dung cơ bản của mô đun này

2.1. Các đối tượng của hệ thống
2.2. Đặc điểm của hệ thống
2.3. Cấu trúc và chức năng của hệ thống
2.4. Cơ sở dữ liệu về chi trả DVMTR
2.4.1 Dữ liệu về rừng và chủ rừng
2.4.2 Dữ liệu về cơ sở sử dụng DVMTR
2.4.3 Dữ liệu về tình hình chi trả DVMTR
2.4.4 Dữ liệu về hiệu quả DVMTR
2.4.5 Dữ liệu về chính sách DVMTR

2.1. Các đối tượng của hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR

- Chủ rừng;
- Cơ sở sử dụng DVMTR;
- UBND xã có rừng cung ứng DVMTR;
- Hạt Kiểm lâm (KL) của huyện có rừng cung ứng DVMTR;
- Quỹ BV&PTR tỉnh;
- VNFF.

2.2. Đặc điểm của hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR

Hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR phù hợp với các quy trình nghiệp vụ hiện nay về chi trả DVMTR, xác định tính hợp lệ khi nhập dữ liệu, có giao diện thân thiện, hỗ trợ bảng mã Unicode (theo chuẩn TCVN 6909), màn hình nhập liệu gần gũi với cập nhật, phân tích và sử dụng thông tin, có hệ thống trợ giúp mạnh mẽ. Hệ thống CSDL thông tin về chi trả DVMTR có tính bảo mật và an toàn dữ liệu, có chức năng lưu trữ và khôi phục dữ liệu.

2.3. Cấu trúc và chức năng của hệ thống

Ba giai đoạn chuyển dịch thông tin trong hệ thống

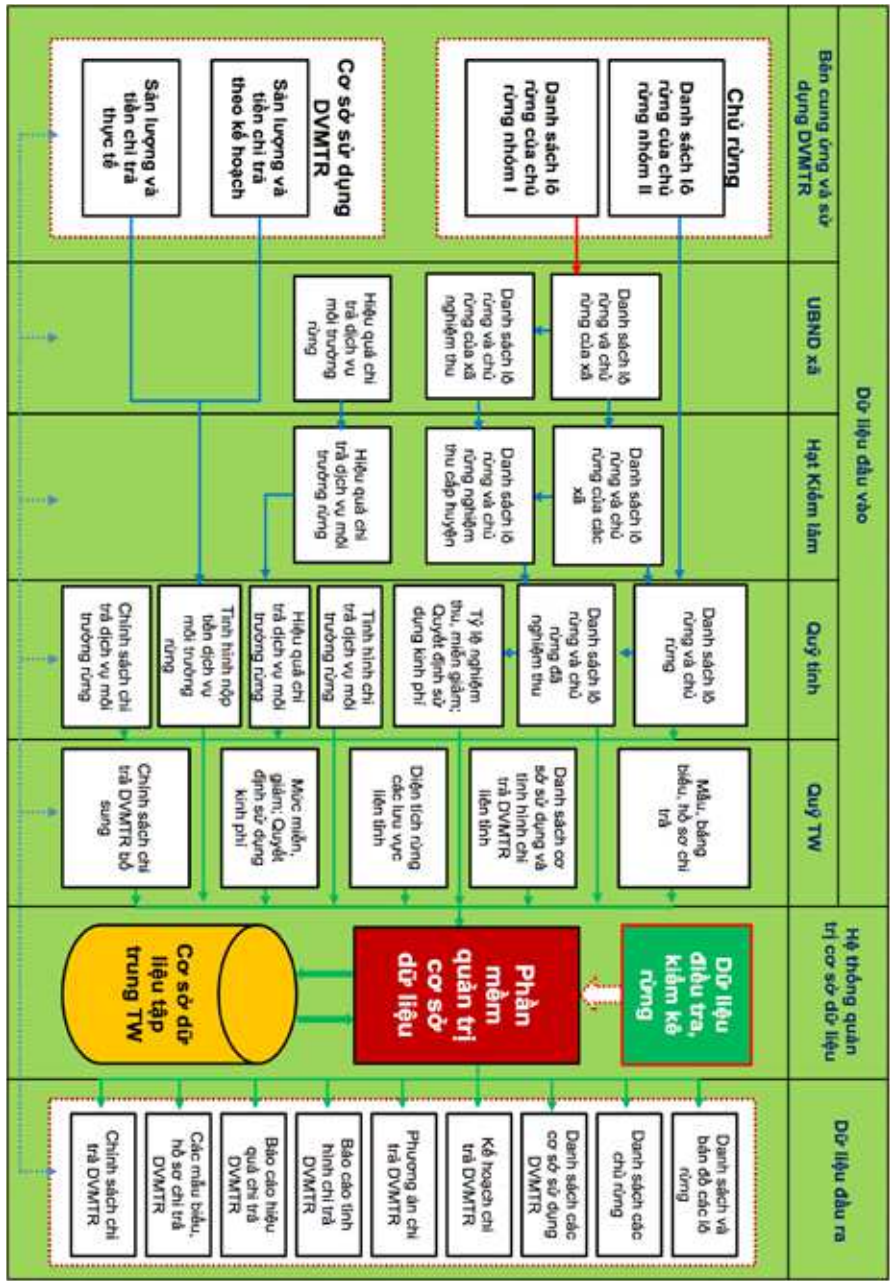

Mũi tên màu đỏ thể hiện chuyển dữ liệu bằng bản giấy, màu xanh nước biển – bằng E-mail, màu xanh lá cây – bằng Web.

2.3.1 Giai đoạn tạo dữ liệu

1	**Chủ rừng nhóm I (Hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng)**	✓ Xác định được ranh giới và đặc điểm từng lô rừng của mình trên bản đồ rà soát rừng, hoặc bản đồ kiểm kê rừng; ✓ Cán bộ địa chính xã hoặc kiểm lâm địa bàn giúp kê khai danh sách các lô rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR vào biểu cập nhật dữ liệu về rừng và chủ rừng hàng năm do Quỹ BV&PTR tỉnh cung cấp (tải về từ trang WEB chi trả DVMTR).
2	**Chủ rừng nhóm II**	✓ Tự kê khai danh sách các lô rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR của mình theo biểu cập nhật dữ liệu về rừng và chủ rừng hàng năm tải về từ trang WEB chi trả DVMTR; ✓ Chuyển biểu cập nhật dữ liệu cho Quỹ BV&PTR tỉnh.
3	**Cơ sở sử dụng DVMTR**	✓ Gửi số liệu về kế hoạch sản lượng hoặc doanh thu và tiền trả cho DVMTR đến Quỹ BVPTR tỉnh vào trước tháng 10 của năm cũ; ✓ Gửi số liệu về sản lượng hoặc doanh thu và tiền trả thực tế từng quý cho DVMTR về Quỹ BV&PTR tỉnh vào trước ngày 10 của quý sau.
4	**UBND xã**	✓ Kiểm tra và tập hợp biểu cập nhật dữ liệu về rừng và chủ rừng hàng năm của từng chủ rừng nhóm I vào thành biểu cập nhật dữ liệu về rừng và chủ rừng hàng năm cho toàn xã; ✓ Gửi cho Hạt kiểm lâm hoặc Quỹ BV&PTR tỉnh; ✓ Điền các thông tin vào biểu Hiệu quả sử dụng tiền chi trả DVMTR rồi gửi cho Hạt Kiểm lâm.
5	**Hạt kiểm lâm**	✓ Có trách nhiệm kiểm tra và tập hợp biểu cập nhật dữ liệu về rừng và chủ rừng hàng năm của các xã rồi chuyển lên Quỹ BV&PTR tỉnh; ✓ Có nhiệm vụ kiểm tra và tập hợp biểu Hiệu quả sử dụng tiền chi trả DVMTR của các xã, rồi chuyển lên quỹ BV&PTR tỉnh.